

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO**

**Trụ sở: Vĩnh Cát, xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh  
Điện thoại: 0392 478 456 – Fax: 0393 648 147 – EMail: MTL@mitraco.com.vn**

# **BÁO CÁO**

## **TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016**

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM         | 30/09/2016             | 01/01/2016             |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3          | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |            | <b>63.293.838.710</b>  | <b>60.311.384.164</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b> | <b>4.671.571.898</b>   | <b>6.176.449.759</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |            | 4.671.571.898          | 6.176.449.759          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |            |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>V.2</b> | <b>10.634.405.667</b>  | <b>4.200.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |            | 10.634.405.667         | 4.200.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |            | <b>8.247.657.675</b>   | <b>5.889.477.229</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3        | 5.197.486.537          | 445.239.612            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4        | 953.315.081            | 4.794.257.079          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5        | 2.545.530.049          | 1.098.654.530          |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        |            | (448.673.992)          | (448.673.992)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.8</b> | <b>39.520.387.503</b>  | <b>43.579.541.758</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |            | 39.520.387.503         | 43.579.541.758         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |            | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |            | <b>219.815.967</b>     | <b>465.915.418</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.11       | 219.815.967            | 465.915.418            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |            | <b>93.760.432.803</b>  | <b>77.652.898.184</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |            | <b>2.919.332.643</b>   | <b>3.851.332.643</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |            | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |            | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |            | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |            | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.6        | 2.919.332.643          | 3.851.332.643          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |            | <b>56.038.033.121</b>  | <b>48.593.358.058</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10       | 56.038.033.121         | 48.593.358.058         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |            | 74.972.898.013         | 62.505.211.933         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |            | (18.934.864.892)       | (13.911.853.875)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |            | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |            | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |            | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.9</b> | <b>9.697.062.113</b>   | <b>409.221.001</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |            | 9.697.062.113          | 409.221.001            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |            | <b>25.106.004.926</b>  | <b>24.798.986.482</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11       | 25.106.004.926         | 24.798.986.482         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |            | <b>157.054.271.513</b> | <b>137.964.282.348</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM   | 30/09/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3    | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |      | <b>88.685.117.032</b>  | <b>81.366.464.537</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |      | <b>57.050.903.412</b>  | <b>41.352.250.917</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12 | 17.945.540.332         | 11.319.960.731         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13 | 14.181.238             | 6.936.843.995          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | V.14 | 860.699.855            | 301.095.341            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |      | 3.188.226.702          | 3.257.302.363          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |      | -                      | -                      |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15 | 14.570.092.482         | 4.035.835.684          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.16 | 19.000.000.000         | 15.180.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |      | 1.472.162.803          | 321.212.803            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |      | <b>31.634.213.620</b>  | <b>40.014.213.620</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.16 | 31.634.213.620         | 40.014.213.620         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |      | <b>68.369.154.481</b>  | <b>56.597.817.811</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.17 | <b>68.369.154.481</b>  | <b>56.597.817.811</b>  |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                          | 411        |      | 40.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |      | 40.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |      |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |      | 978.000.000            | -                      |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 419        |      | 9.048.822.914          | 9.048.822.914          |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 421        |      | 18.342.331.567         | 12.548.994.897         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |      | 988.994.897            |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |      | 17.353.336.670         | 12.548.994.897         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |      | <b>157.054.271.513</b> | <b>137.964.282.348</b> |

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 10 năm 2016

Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hòa

PGĐ tài chính



Phan Thanh Nam



Giám đốc

Lê Văn Nhị

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III năm 2016**

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | TM   | Đơn vị tính: đồng |                |                                    |                 |           |   |
|---|-------|------|-------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---|
|   |       |      | Quý III           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |           |   |
|   |       |      | Năm nay           | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       | Năm trước |   |
| 1   | 2     | 3    | 4                 | 5              | 4                                  | 5               | 4         | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 1     | VI.1 | 83.573.997.900    | 54.809.254.500 | 258.034.366.800                    | 171.026.669.420 |           |   |
| 2. Các khoản giảm trừ                         | 3     | VI.2 | 347.500.000       | 71.220.000     | 845.576.250                        | 410.330.000     |           |   |
| + Chiết khấu thương mại                       |       |      | 327.600.000       | 71.220.000     | 825.676.250                        | 410.330.000     |           |   |
| + Hàng bán bị trả lại                         |       |      | 19.900.000        | -              | 19.900.000                         | -               |           |   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10    | VI.3 | 83.226.497.900    | 54.738.034.500 | 257.188.790.550                    | 170.616.339.420 |           |   |
| 4. Giá vốn hàng bán                           | 11    | V.4  | 72.166.226.280    | 48.564.624.170 | 229.318.559.099                    | 155.402.724.386 |           |   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV   | 20    |      | 11.060.271.620    | 6.173.410.330  | 27.870.231.451                     | 15.213.615.034  |           |   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | 21    | VI.5 | 198.961.973       | 79.539.365     | 323.879.873                        | 245.513.737     |           |   |
| 7. Chi phí tài chính                          | 22    | VI.6 | 1.097.800.624     | 506.391.225    | 3.211.511.987                      | 1.761.975.541   |           |   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |      | 1.097.800.624     | 496.044.889    | 3.211.511.987                      | 1.751.629.205   |           |   |
| 8. Chi phí bán hàng                           | 25    | VI.9 | 340.220.000       | 207.423.999    | 787.477.610                        | 711.247.049     |           |   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 26    | VI.9 | 1.829.271.330     | 1.770.513.991  | 4.843.801.810                      | 4.737.294.690   |           |   |

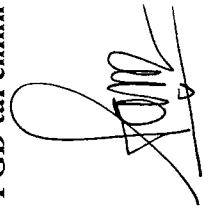
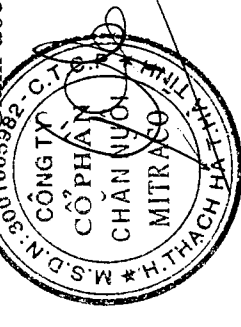
(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số |       | Quý III       |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |               |
|---|-------|-------|---------------|---------------|------------------------------------|-----------|---------------|
|   | 2     | 3     | TM            |               | Năm nay                            | Năm trước | Năm trước     |
|   |       |       | Năm nay       | Năm trước     |                                    |           |               |
| 1   |       |       | 4             | 5             | 4                                  | 5         | 5             |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |       | 7.991.941.639 | 3.768.620.480 | 19.351.319.917                     |           | 8.248.611.491 |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | VI.7  | 5.000.000     | 89.437.909    | 5.727.272                          |           | 603.630.702   |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | VI.8  | 6.000.000     | 0             | 6.000.000                          |           |               |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |       | (1.000.000)   | 89.437.909    | (272.728)                          |           | 603.630.702   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |       | 7.990.941.639 | 3.858.058.389 | 19.351.047.189                     |           | 8.852.242.193 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | VI.11 | 840.179.964   | 409.346.201   | 1.997.710.519                      |           | 982.062.291   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |       | -             | -             | -                                  |           | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh       | 60    |       | 7.150.761.675 | 3.448.712.188 | 17.353.336.670                     |           | 7.870.179.902 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    |       | 1.788         | 985           | 4.338                              |           | 2.249         |

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 10 năm 2016

PGĐ tài chính

Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Phan Thanh Nam

Lê Văn Nhị

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 |                        |
|--|-----------|----------------------------------|------------------------|
|  |           | Năm nay                          | Năm trước              |
| 1.   | 2         | 3                                | 4                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                                  |                        |
| 1. Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 1         | 249.450.112.756                  | 170.838.927.318        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       | 2         | (206.958.453.328)                | (155.241.945.379)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 3         | (11.844.543.000)                 | (9.432.462.000)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 4         | (3.625.816.524)                  | (2.770.435.254)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 5         | (1.431.192.864)                  | (834.636.938)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 6         | 3.519.461.478                    | 2.999.704.239          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 7         | (11.848.482.150)                 | (7.427.057.455)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>17.261.086.368</b>            | <b>-1.867.905.469</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                                  |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        | (8.755.438.435)                  | (3.516.607.107)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH kh.                                   | 22        | 0                                | 612.548.000            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (15.034.405.667)                 | 0                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k                               | 24        | 9.532.000.000                    | 739.250.000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | 0                                | 0                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 0                                | 0                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 323.879.873                      | 245.513.737            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(13.933.964.229)</b>          | <b>(1.919.295.370)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                                  |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở                                 | 31        | 6.000.000.000                    | 0                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 0                                | 0                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 25.804.000.000                   | 15.322.647.340         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (30.364.000.000)                 | (8.000.000.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | 0                                | 0                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (6.272.000.000)                  | (2.700.195.400)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(4.832.000.000)</b>           | <b>4.622.451.940</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(1.504.877.861)</b>           | <b>835.251.101</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>6.176.449.759</b>             | <b>3.107.565.330</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ   | 61        | -                                | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>4.671.571.898</b>             | <b>3.942.816.431</b>   |

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 10 năm 2016

PT.Kế toán

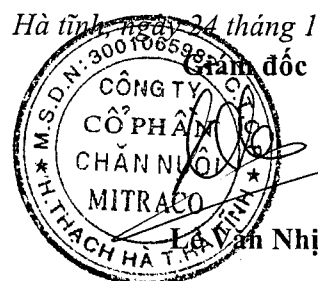


Nguyễn Văn Hòa

P.GD tài chính



Phan Thanh Nam



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty con thuộc Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 3 ngày 14/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **40.000.000.000 VND**

**(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn)**

**Trong đó:**

| <b>Tên cổ đông sáng lập</b>                    | <b>Vốn góp (Đồng)</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|--|-----------------------|------------------|
| Tổng Công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh- | 20.510.000.000        | 51,28            |
| Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam               | 12.600.000.000        | 31,50            |
| Các cổ đông khác                               | 6.890.000.000         | 17,23            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>40.000.000.000</b> | <b>100</b>       |

**Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.**

**Công ty có trụ sở tại: Vĩnh Cát, Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh**

#### **2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:**

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất, kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chăn nuôi, thiết bị nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp;
- Nuôi và chế biến thủy sản, gia súc gia cầm, trồng cây và trồng cây rừng;
- Tư vấn và chuyển giao công nghệ chăn nuôi.

### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

### **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán danh nghiệp.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

### **2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá + chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử và các chi phí khác liên quan đến hình thành TSCĐ. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

### **3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>    | <b>Thời gian KH</b> |
|------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm         |
| Máy móc thiết bị       | 8 - 10 năm          |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm          |
| Thiết bị quản lý       | 3 - 8 năm           |



**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:** Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:** Không phát sinh

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

\* Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

\* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**10.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**10.2** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

#### 14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế với mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động với ngành nghề chăn nuôi ở địa bàn kinh tế khó khăn theo khoản 3 điều 19 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

| 1. Tiền                  | 30/09/2016           | Đầu năm              |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt               | 602.986.000          | 150.963.000          |
| - Tiền gửi Ngân hàng     | 4.068.585.898        | 6.025.486.759        |
| + Tiền gửi Việt Nam đồng | 4.068.585.898        | 6.025.486.759        |
| Ngân hàng Ngoại thương   | 3.895.931.142        | 5.137.584.231        |
| Ngân hàng Đầu tư         | 172.654.756          | 887.902.528          |
| <b>Cộng</b>              | <b>4.671.571.898</b> | <b>6.176.449.759</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vinh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

| 2. Các khoản đầu tư tài chính          | Cuối kỳ               |                       | Đầu kỳ               |                      |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                       |                       |                      |                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 10.634.405.667        | 10.634.405.667        | 4.200.000.000        | 4.200.000.000        |
| Trái phiếu                             |                       |                       |                      |                      |
| Các khoản đầu tư khác                  |                       |                       |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.634.405.667</b> | <b>10.634.405.667</b> | <b>4.200.000.000</b> | <b>4.200.000.000</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| <b>3. Phải thu khách hàng</b>                      | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu kỳ</b>        |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>              | <b>5.197.486.537</b> | <b>445.239.612</b>   |
| Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco            | 468.741.000          | 315.446.000          |
| Công ty CP SX và DV Thương mại Thành Đô            | 460.480.000          | -                    |
| Cơ sở sản xuất lợn giống Việt Thái                 | 1.199.577.000        | -                    |
| Nguyễn Thị Nhi                                     | 1.609.829.358        | -                    |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 1.458.859.179        | 129.793.612          |
| <b>b Phải thu khách hàng dài hạn</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.197.486.537</b> | <b>445.239.612</b>   |
| Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco            | 468.741.000          | 315.446.000          |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                  | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu kỳ</b>        |
| <b>a Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>          | <b>953.315.081</b>   | <b>4.794.257.079</b> |
| Chi nhánh Cty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng           | 97.095.620           | 637.764.880          |
| Cty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam-CN Nghệ An          | 282.238.591          | 677.324.699          |
| Công ty TNHH XD & TM Thành Linh                    | 104.708.000          | -                    |
| Công ty TNHH ĐT & PT Hạ tầng Mitraco               | -                    | 3.180.000.000        |
| Công ty CP đầu tư và công nghệ Anh Khoa            | 319.000.000          | -                    |
| Các khoản trả trước cho người bán khác             | 150.272.870          | 299.167.500          |
| <b>b Trả trước cho khách hàng là bên liên quan</b> | <b>-</b>             | <b>3.180.000.000</b> |
| Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ tầng Mitraco             | -                    | 3.180.000.000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

|                                      | Cuối kỳ              |                    | Đầu kỳ               |                    |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                      | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
| <b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>     |                      |                    |                      |                    |
| a Tạm ứng                            | 1.877.857.557        | -                  | 340.898.788          | -                  |
| b Phải thu khác                      | 667.672.492          | 411.331.992        | 757.755.742          | 411.331.992        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.545.530.049</b> | <b>411.331.992</b> | <b>1.098.654.530</b> | <b>411.331.992</b> |
| <b>6 Phải thu về cho vay dài hạn</b> |                      |                    |                      |                    |
|                                      | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>    | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>    |
| HTX chăn nuôi Hoàng Châu             | 135.009.643          | -                  | 335.009.643          | -                  |
| HTX chăn nuôi & DV Tổng hợp Phú Sơn  | 639.520.000          | -                  | 864.520.000          | -                  |
| Trại chăn nuôi nái Nguyễn Thị Loan   | 380.088.000          | -                  | 560.088.000          | -                  |
| Trại chăn nuôi nái Nguyễn Việt Thuận | 944.715.000          | -                  | 1.111.715.000        | -                  |
| Công ty TNHH Phú Sơn TC              | 820.000.000          | -                  | 980.000.000          | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.919.332.643</b> | <b>822.663.984</b> | <b>3.851.332.643</b> | <b>822.663.984</b> |

Khoản phải thu về cho vay dài hạn: là khoản cho vay hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng ban đầu của các đối tác làm trang trại nái chăn nuôi lợn nái gia công liên kết với công ty, thông qua Hợp đồng tín dụng vay vốn không lãi suất với thời hạn từ hồi hạn thu hồi vốn trong 4 năm từ khi bên vay phát sinh Doanh thu từ chi phí gia công với Công ty và được trừ qua tiền thuê nuôi gia công hàng tháng, với mục tiêu xã hội hóa đầu tư

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

| 7. Nợ xấu   | Cuối kỳ            |                        | Đầu kỳ             |                        |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                    |                        |                    |                        |
| Trần Xuân Hiền  | 10.000.000         | -                      | 10.000.000         | -                      |
| Lê Xuân Bình  | 81.680.000         | -                      | 81.680.000         | -                      |
| Lê Đình Dũng  | 20.610.000         | -                      | 20.610.000         | -                      |
| Nguyễn Việt Hùng  | 27.068.492         | -                      | 27.068.492         | -                      |
| Phan Xuân Hải   | 56.765.000         | -                      | 56.765.000         | -                      |
| DN TN Nhật Ký   | 40.000.000         | -                      | 40.000.000         | -                      |
| Phan Xuân Phong   | 25.000.000         | 17.500.000             | 25.000.000         | 17.500.000             |
| Bùi Văn Tý  | 52.738.000         | 26.369.000             | 52.728.000         | 26.369.000             |
| Lưu Như Hữu   | 25.560.000         | 12.780.000             | 25.560.000         | 12.780.000             |
| Nguyễn Văn Ngọc   | 15.000.000         | 10.500.000             | 15.000.000         | 10.500.000             |
| Nguyễn Tất Trường   | 41.887.000         | 20.943.500             | 41.887.000         | 20.943.500             |
| Hoàng Văn Bắc   | 103.116.000        | -                      | 103.116.000        | -                      |
| Hồ Thị Hiền   | 30.420.000         | -                      | 30.420.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>536.766.492</b> | <b>88.092.500</b>      | <b>536.756.492</b> | <b>88.092.500</b>      |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

**8. Hàng tồn kho**

|                               | Cuối kỳ               |          | Đầu kỳ                |          |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                               | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu       | 7.853.984.853         | -        | 6.230.861.621         | -        |
| + Nguyên liệu, vật liệu chính | 3.350.340.455         | -        | 3.408.941.776         | -        |
| + Vật liệu phụ                | 4.027.734.965         | -        | 2.472.339.809         | -        |
| + Nhiên liệu                  | 13.984.792            | -        | 3.663.766             | -        |
| + Vật liệu khác               | 461.924.641           | -        | 345.916.270           | -        |
| - Công cụ dụng cụ             | 206.587.650           | -        | 121.758.137           | -        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>39.520.387.503</b> | -        | <b>43.579.541.758</b> | -        |

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

- Chi phí nguyên vật liệu chính: Là thức ăn gia súc để phục vụ cho chăn nuôi, vật tư này luôn ổn định tại các trang trại bình quân 4-5 ngày để cho lợn ăn theo đúng quy trình; chỉ hết khi các trại đã xuất bán hết hàng hóa, sản phẩm.

- Chi phí nguyên vật liệu phụ: Là các loại thuốc thú y phòng và chữa bệnh theo quy trình sản xuất; vật tư này luôn được dự trữ tại kho dự phòng số lượng theo định mức sản xuất ổn định cho 20 ngày sử dụng để luôn chủ động phục vụ cho sản xuất.

- Chi phí nhiên liệu, vật tư khác và công cụ dụng cụ: các loại vật tư này luôn có dự trữ tại kho để chủ động cho sản xuất kịp thời.

- Chi phí sản xuất DD: Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: (Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; Lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm) chưa đủ điều kiện thời gian; tuần tuổi sinh học xuất theo như quy trình sản xuất.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

| 9. Tài sản dở dang dài hạn                    | Cuối kỳ              |                        | Đầu kỳ             |                        |
|---|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |                      |                        |                    |                        |
|   | -                    | -                      | -                  | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   |                      |                        |                    |                        |
| b Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn             |                      |                        |                    |                        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                             | -                    | -                      | -                  | -                      |
| Xây dựng cơ bản                               | -                    | -                      | 409.221.001        | 409.221.001            |
|   |                      |                        |                    |                        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>9.697.062.113</b> | <b>9.697.062.113</b>   | <b>409.221.001</b> | <b>409.221.001</b>     |

Chi phí mua sắm TSCĐ là các khoản tập hợp chi phí trong 9 tháng đầu năm cho việc mua lợn giống cấp ông bà, đang còn một số chi phí liên quan phát sinh trong quý sau trước khi được chuyển thành nguyên giá TSCĐ để theo dõi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MISTRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | PTVT - truyền dẫn    | Vườn cây lâu năm, súc vật | Tổng cộng             |
|--|------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>                              |                        |                      |                      |                           |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>55.507.168.982</b>  | <b>3.690.095.663</b> | <b>1.829.100.695</b> | <b>1.478.846.593</b>      | <b>62.505.211.933</b> |
| - Mua trong năm  | 1.194.350.480          | 315.009.000          |                      |                           | 1.509.359.480         |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                                     | 12.389.093.001         |                      |                      |                           | 12.389.093.001        |
| - Tăng khác  | -                      |                      |                      |                           | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                                     |                        |                      |                      |                           | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                                       |                        |                      |                      | (1.421.408.401)           | (1.421.408.401)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>69.081.254.463</b>  | <b>4.005.104.663</b> | <b>1.829.100.695</b> | <b>57.438.192</b>         | <b>74.972.898.013</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |                        |                      |                      |                           |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>10.314.807.895</b>  | <b>973.502.571</b>   | <b>1.144.696.817</b> | <b>1.478.846.592</b>      | <b>13.911.853.875</b> |
| - Khấu hao trong năm   | 5.911.428.782          | 338.354.053          | 194.636.583          |                           | 6.444.419.418         |
| - Tăng khác  |                        |                      |                      |                           | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                                     |                        |                      |                      |                           | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                                       |                        |                      |                      | (1.421.408.401)           | (1.421.408.401)       |
| - Giảm khác  |                        |                      |                      |                           | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>16.226.236.677</b>  | <b>1.311.856.624</b> | <b>1.339.333.400</b> | <b>57.438.191</b>         | <b>18.934.864.892</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>                     |                        |                      |                      |                           |                       |
| - Tại ngày đầu năm   | 45.192.361.087         | 2.716.593.092        | 684.403.878          | 1                         | 48.593.358.058        |
| - Tại ngày cuối kỳ   | 52.855.017.786         | 2.693.248.039        | 489.767.295          | 1                         | 56.038.033.121        |
| <b>* TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b> |                        |                      |                      |                           |                       |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đầu năm                             | 1.127.599.133          | 556.308.668          | 53.985.939           | 1.478.846.595             | 3.216.740.335         |
| Tăng trong kỳ  | 3.970.651.497          |                      |                      |                           | 3.970.651.497         |
| Giảm trong kỳ  |                        |                      |                      | 1.421.408.401             | 1.421.408.401         |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình Cuối kỳ                             | 5.098.250.630          | 556.308.668          | 53.985.939           | 57.438.194                | 5.765.983.431         |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| <b>11. Chi phí trả trước</b>        | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>219.815.967</b>    | <b>465.915.418</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 219.815.967           | 465.915.418           |
| <b>b Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>25.106.004.926</b> | <b>24.798.986.482</b> |
| Chi phí trả trước dài hạn           | 25.106.004.926        | 24.798.986.482        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>25.325.820.893</b> | <b>25.264.901.900</b> |

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ và loại súc vật nuôi lâu năm cho ra sản phẩm như ( Lợn giống cấp Ông bà; bố mẹ); tài sản, công cụ dụng cụ: có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 đồng, có thời gian sử dụng trên 1 kỳ kế toán, nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

**12. Phải trả người bán**

|  | Cuối kỳ               |                       | Đầu kỳ                |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>I Phải trả người bán ngắn hạn</b>             |                       |                       |                       |                       |
| <b>a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                       |                       |                       |                       |
| Cty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc               | 11.695.228.731        | 11.695.228.731        | 10.815.777.781        | 10.815.777.781        |
| Cty TNHH XNK Buntaphan - Thái Lan                | 1.561.884.282         | 1.561.884.282         | -                     | -                     |
| Phải trả cho các đối tượng khác                  | 3.602.631.319         | 3.602.631.319         | 504.182.950           | 504.182.950           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>17.945.540.332</b> | <b>17.945.540.332</b> | <b>11.319.960.731</b> | <b>11.319.960.731</b> |
| <b>b Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                       |                       |                       |                       |
| Cty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc               | 11.695.228.731        | 11.695.228.731        | 10.815.777.781        | 10.815.777.781        |
| Cty TNHH ĐT XD & PT Hạ Tầng Mitraco              | 1.085.796.000         | 1.085.796.000         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>12.781.024.731</b> | <b>12.781.024.731</b> | <b>10.815.777.781</b> | <b>10.815.777.781</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**13. Người mua trả tiền trước**

|                             | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>Đầu kỳ</b>        |
|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| Trại chăn nuôi nái Vũ Quang | 7.153.920         | -                    |
| Nguyễn Thị Nhi              | -                 | 5.598.205.392        |
| Nguyễn Thị Đức              | 496.890           | 1.027.562.128        |
| Các đối tượng khác          | 6.530.428         | 311.076.475          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>14.181.238</b> | <b>6.936.843.995</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ            |
|---|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Phải nộp</b>                         |                    |                      |                         |                    |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp               | 99.091             | 594.522              | 193.613                 | 500.000            |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | 10.527.550         | 42.318.800           | 33.995.475              | 18.850.875         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 273.662.309        | 1.997.710.519        | 1.431.192.864           | 840.179.964        |
| Thuế tài nguyên và phí môi trường       | 452.250            | 716.625              | -                       | 1.168.875          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | 16.354.000         | -                    | 16.354.000              | -                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất             | -                  | 5.520.000            | 5.520.000               | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>301.095.341</b> | <b>2.046.860.466</b> | <b>1.487.255.952</b>    | <b>860.699.855</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| 15. Phải trả khác              | 9/30/2016             | Đầu năm              |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                | Giá trị               | Giá trị              |
| <b>a Ngắn hạn</b>              | <b>14.570.092.482</b> | <b>4.035.835.684</b> |
| Bảo hiểm xã hội                |                       | 4.742.347            |
| Cty TNHH 1TV mua bán nợ VN     | 3.528.000.000         |                      |
| Sở Tài chính UBND Tỉnh Hà Tĩnh | 9.667.970.000         | 3.000.000.000        |
| Các khoản phải trả khác        | 1.374.122.482         | 1.031.093.337        |
| <b>b Dài hạn</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>             |
| <b>Cộng</b>                    | <b>14.570.092.482</b> | <b>4.035.835.684</b> |

Khoản phải trả cho Công TNHH mua bán nợ VN là khoản cổ tức được chia theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2016 ngày 12/04/2016 với tỷ lệ 28% trên vốn góp, thời hạn sau 4 tháng kể từ ngày có Nghị quyết.

Khoản phải trả cho Sở tài chính là khoản được UBND tỉnh Hà Tĩnh có quyết định hỗ trợ chi phí đầu tư phát triển mới vì ngành nghề Nông nghiệp nông thôn mới của Tỉnh theo Nghị quyết 90/2014/NQ-HDND và quyết định số 67/2014/QĐ-UBND của tỉnh Hà Tĩnh tại dự án đầu tư xây dựng " trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao Mitraco" tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh thuộc dự án của công ty đã hoàn thành. Nhưng chưa được ghi nhận giảm chi phí và giảm nợ phải trả, vì tháng 12/2016 Sở Tài chính cử đoàn kiểm tra quyết toán vốn Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ đầu tư và được chấp thuận mới hạch toán giảm chi phí đầu tư và giảm công nợ phải trả.

Các khoản phải trả khác: là các khoản chi phí gia công của các hộ chăn nuôi vệ tinh nái; Tiền giữ hộ các hộ chăn nuôi gia công lợn thương phẩm; CBCNV thanh toán hoàn tạm ứng còn thừa ... đã hạch toán vào chi phí trong quý nhưng chưa chi trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

| 16. Vay và nợ thuê tài chính<br>a Vay ngắn hạn  | Cuối kỳ               |                       | Trong kỳ              |                       | Đầu năm               |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn  | 19.000.000.000        | 19.000.000.000        | 25.804.000.000        | 21.984.000.000        | 15.180.000.000        | 15.180.000.000        |
| Ngân hàng Ngoại Thương  | 19.000.000.000        | 19.000.000.000        | 25.804.000.000        | 21.984.000.000        | 15.180.000.000        | 15.180.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.000.000.000</b> | <b>19.000.000.000</b> | <b>25.804.000.000</b> | <b>21.984.000.000</b> | <b>15.180.000.000</b> | <b>15.180.000.000</b> |
| Hợp đồng tín dụng số 16/2510 được ký ngày 27/01/2016 và Hợp đồng tín dụng số 16/2270/KHDN ngày 09/08/2016, hạn mức 20 tỷ đồng với thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn: vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| b Vay dài hạn   | Cuối kỳ               |                       | Trong kỳ              |                       | Đầu năm               |                       |
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn   | 31.634.213.620        | 31.634.213.620        | 0                     | 8.380.000.000         | 40.014.213.620        | 40.014.213.620        |
| NH Ngoại thương - CN Hà Tĩnh  | 31.634.213.620        | 31.634.213.620        |                       | 4.680.000.000         | 36.314.213.620        | 36.314.213.620        |
| Tổng cun ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP   | 0                     | 0                     |                       | 3.700.000.000         | 3.700.000.000         | 3.700.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>31.634.213.620</b> | <b>31.634.213.620</b> | <b>0</b>              | <b>8.380.000.000</b>  | <b>40.014.213.620</b> | <b>40.014.213.620</b> |

- Hợp đồng tín dụng số HĐ 14/2680/VCB.Hti ngày 28 tháng 09 năm 2014 với số tiền vay 40.000.000.000 đồng với thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh từng thời kỳ. Mục đích vay vốn để đầu tư xây dựng trung tâm xuất lợn giống Mitraco - Giai đoạn I tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Công ty CP chăn nuôi vay Tổng công ty KS và TM Hà Tĩnh -CTCP để đầu tư liên doanh liên kết các trại nái gia công đầu tư xây dựng cơ bản theo chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn của tỉnh Hà Tĩnh, thời hạn thu hồi vốn trong 4 năm kể từ khi bên vay ( Trại nái gia công) phát sinh doanh thu từ chi phí gia công với công ty, được trừ qua chi phí thuê gia công hàng tháng với mục tiêu xã hội hóa đầu tư. Với lãi suất vay 0%.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MISTRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016**17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**  
**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung                       | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>  | <b>35.000.000.000</b> | -                    | <b>3.359.628.812</b>  | <b>3.152.087.646</b>              | <b>10.354.848.901</b>      | <b>51.866.565.359</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước     |                       |                      |                       |                                   |                            | -                     |
| - Lãi trong năm trước          |                       |                      |                       |                                   | 12.548.994.897             | 12.548.994.897        |
| - Tăng khác                    |                       |                      | 5.689.194.102         |                                   |                            | 5.689.194.102         |
| - Giảm vốn trong năm trước     |                       |                      |                       |                                   |                            | -                     |
| - Lỗ trong năm trước           |                       |                      |                       |                                   |                            | -                     |
| - Giảm khác                    |                       |                      |                       | (3.152.087.646)                   | (10.354.848.901)           | (13.506.936.547)      |
| <b>2. Số dư cuối năm trước</b> | <b>35.000.000.000</b> | -                    | <b>9.048.822.914</b>  | -                                 | <b>12.548.994.897</b>      | <b>56.597.817.811</b> |
| <b>3. Số dư đầu năm nay</b>    | <b>35.000.000.000</b> | -                    | <b>9.048.822.914</b>  | -                                 | <b>12.548.994.897</b>      | <b>56.597.817.811</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này        | 5.000.000.000         | 1.000.000.000        |                       |                                   |                            | 6.000.000.000         |
| - Lãi trong kỳ                 |                       |                      |                       |                                   | 17.353.336.670             | 17.353.336.670        |
| - Tăng khác (*)                |                       |                      |                       |                                   |                            | -                     |
| - Giảm vốn trong kỳ này        |                       |                      |                       |                                   |                            | -                     |
| - Lỗ trong kỳ                  |                       |                      |                       |                                   |                            | -                     |
| - Giảm khác (*)                |                       | (22.000.000)         |                       |                                   | (11.560.000.000)           | (11.582.000.000)      |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>        | <b>40.000.000.000</b> | <b>978.000.000</b>   | <b>9.048.822.914</b>  | -                                 | <b>18.342.331.567</b>      | <b>68.369.154.481</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| <b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>         | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP | 20.510.000.000        | 20.510.000.000        |
| Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam                     | 12.600.000.000        | 12.600.000.000        |
| Cổ đông khác   | 6.890.000.000         | 1.890.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.000.000.000</b> | <b>35.000.000.000</b> |

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>9 tháng đầu năm 2016</b> | <b>Năm 2015</b> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Vốn góp đầu năm                  | 40.000.000.000              | 35.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm (*)       | 5.000.000.000               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                           | -               |
| Vốn góp cuối năm                 | 45.000.000.000              | 35.000.000.000  |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia         | 9.800.000.000               | 7.000.000.000   |

| <b>D. Cổ phiếu</b>                    | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 4.000.000      | 3.500.000      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 4.000.000      | 3.500.000      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -              | -              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -              | -              |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | -              | -              |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -              | -              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 4.000.000      | 3.500.000      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 4.000.000      | 3.500.000      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -              | -              |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:    | 10.000         | 10.000         |

| <b>D. Các quỹ doanh nghiệp</b> | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>       |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển          | 9.048.822.914         | 9.048.822.914        |
| Quỹ Khen thưởng phúc lợi       | 1.472.162.803         | 321.212.803          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>10.520.985.717</b> | <b>9.370.035.717</b> |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)**

| 1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| + Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm               | 258.034.366.800                    | 171.026.669.420                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>258.034.366.800</b>             | <b>171.026.669.420</b>             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
| + Chiết khấu thương mại                            | 825.676.250                        | 410.330.000                        |
| + Hàng bán bị trả lại                              | 19.900.000                         | -                                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>845.576.250</b>                 | <b>410.330.000</b>                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 257.188.790.550                    | 170.616.339.420                    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
| <b>Cộng</b>  | <b>229.318.559.099</b>             | <b>155.402.724.386</b>             |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay                    | 323.879.873                        | 245.513.737                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>323.879.873</b>                 | <b>245.513.737</b>                 |
| 6. Chi phí hoạt động tài chính                     | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
| Chi phí lãi vay                                    | 3.211.511.987                      | 1.751.629.205                      |
| Chi phí tài chính khác                             | -                                  | 10.346.336                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.211.511.987</b>               | <b>1.761.975.541</b>               |
| 7. Doanh thu khác                                  | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
| Thu từ thanh lý TSCĐ                               | 5.727.272                          | 589.113.429                        |
| Doanh thu khác                                     | -                                  | 14.517.273                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.727.272</b>                   | <b>603.630.702</b>                 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

| 8. Chi phí khác                                   | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
|---|------------------------------------|------------------------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý                     | -                                  | -                                  |
| Chi phí khác                                      | 6.000.000                          | -                                  |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>6.000.000</b>                   | <b>-</b>                           |
| 9. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
| <b>a Chi phí bán hàng</b>                         | <b>787.477.610</b>                 | <b>711.247.049</b>                 |
| Chi phí nhân viên                                 | 37.200.000                         | 17.420.000                         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                          | 5.620.000                          | 440.000                            |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng                           | 3.644.610                          | 16.891.664                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                             | -                                  | 4.746.385                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 547.570.000                        | 403.180.000                        |
| Chi phí bằng tiền khác                            | 193.443.000                        | 268.569.000                        |
| <b>b Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>4.843.801.810</b>               | <b>4.737.294.690</b>               |
| Chi phí nhân viên quản lý                         | 2.741.298.380                      | 2.167.816.830                      |
| Chi phí vật liệu quản lý                          | 257.599.600                        | 222.301.000                        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                         | 162.950.681                        | 691.891.390                        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                             | 151.049.730                        | 140.167.692                        |
| Thuế, phí và lệ phí                               | 49.818.419                         | 59.211.278                         |
| Chi phí dự phòng                                  |                                    |                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 507.469.000                        | 357.120.500                        |
| Chi phí bằng tiền khác                            | 973.616.000                        | 1.098.786.000                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>5.631.279.420</b>               | <b>5.448.541.739</b>               |
| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố       | Kỳ từ 01/01/2016 đến<br>30/09/2016 | Kỳ từ 01/01/2015 đến<br>30/09/2015 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     | 175.225.840.594                    | 135.126.880.496                    |
| Chi phí nhân công                                 | 5.137.225.770                      | 6.156.088.765                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 6.444.419.418                      | 3.612.251.567                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 22.218.641.369                     | 15.304.705.036                     |
| Chi phí khác bằng tiền                            | 1.276.693.000                      | 1.609.474.000                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>210.302.820.151</b>             | <b>161.809.399.864</b>             |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

A circular stamp from Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitracô Thạch Hà, containing the number 15982.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

| <b>11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành</b>                | <b>Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b> | <b>Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b> |
|--|--|--|
| Tổng thu nhập chịu thuế                                      | 19.977.105.189                         | 9.820.622.906                          |
| Thu nhập chịu thuế suất 10%                                  | 19.977.105.189                         | 9.820.622.906                          |
| Thu nhập chịu thuế suất 22%                                  |  |  |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.997.710.519                          | 982.062.291                            |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            | 1.997.710.519                          | 982.062.291                            |

**VII. Những thông tin khác**

| <b>Giao dịch phát sinh với các bên liên quan</b> | <b>Quan hệ với Công ty</b>                          | <b>Số tiền</b>        |
|--|---|-----------------------|
| <b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>                      |   |                       |
| <b>Phát sinh nợ TK 131</b>                       |   | <b>1.694.758.000</b>  |
| Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco          | Cùng hệ thống ( Công ty con của TCT KS & TM Hà Tĩnh | 1.694.758.000         |
| <b>Phát sinh nợ TK 1388</b>                      |   | <b>30.139.000</b>     |
| Tổng công ty KS & TM Hà Tĩnh -CTCT               | Công ty mẹ  | 30.139.000            |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                      |   |                       |
| <b>Phát sinh có TK 331</b>                       |   | <b>85.667.145.250</b> |
| Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc           | Cùng hệ thống ( Công ty con của TCT KS & TM Hà Tĩnh | 74.880.633.250        |
| Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ tầng Mitraco           | Cùng hệ thống ( Công ty con của TCT KS & TM Hà Tĩnh | 10.592.690.000        |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco             | Cùng hệ thống ( Công ty con của TCT KS & TM Hà Tĩnh | 48.222.000            |
| Tổng công ty KS & TM Hà Tĩnh -CTCT               | Công ty mẹ  | 145.600.000           |
| <b>Phát sinh có TK 338</b>                       |   | <b>5.792.300.000</b>  |
| Tổng công ty KS & TM Hà Tĩnh - CTCP              | Công ty mẹ  | 5.792.300.000         |

**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

**3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tương ứng trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

**4 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**5 Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**6 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

| Chỉ tiêu   | Cuối kỳ                                | Đầu kỳ                                 |
|--|--|--|
| <b>1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>          |  |  |
| <b>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)</b>                 |  |  |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                       | 59,70%                                 | 56,28%                                 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                      | 40,30%                                 | 43,72%                                 |
| <b>1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>               |  |  |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                         | 56,47%                                 | 58,98%                                 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                | 43,53%                                 | 41,02%                                 |
| <b>2 Khả năng thanh toán</b>                         |  |  |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)             | 1,77                                   | 1,70                                   |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)           | 1,11                                   | 1,46                                   |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)                 | 0,08                                   | 0,15                                   |
| <b>3 Tỷ suất sinh lời</b>                            | <b>Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b> | <b>Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b> |
| <b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b> |  |  |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần  | 7,52%                                  | 5,19%                                  |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần    | 6,75%                                  | 4,61%                                  |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>   |  |  |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản     | 12,32%                                 | 6,42%                                  |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản       | 11,05%                                 | 5,70%                                  |

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 10 năm 2016

**PT. Kế toán**

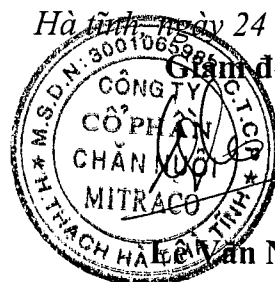


Nguyễn Văn Hòa

**PGĐ tài chính**



Phan Thanh Nam



**Giám đốc**

Nguyễn Văn Nhị